ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ DÂN TIẾN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 154 /TB-UBND	*Dân Tiến, ngày .13.. tháng 8 năm 2026*

THÔNG BÁO
Công khai kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Công văn số 9734/SNNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc công khai, cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025;

UBND xã Dân Tiến thông báo công khai kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Nội dung công khai

Công khai kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên:

- Biểu thống kê diện tích đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên;

(Có biểu thống kê kèm theo).

2. Hình thức và địa điểm công khai

Kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025 được công khai bằng các hình thức sau:

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Dân Tiến;
- Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã Dân Tiến;
- Thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã;
- Cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng theo quy định.

3. Thời gian công khai

Thời gian bắt đầu công khai: Kể từ ngày ban hành Thông báo này.

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025 liên hệ với UBND xã Dân Tiến trong giờ hành chính để được hướng dẫn, cung cấp thông tin theo quy định.

4. Địa chỉ tiếp nhận và cung cấp thông tin

- Cơ quan tiếp nhận: UBND xã Dân Tiến;
- Bộ phận thực hiện: Phòng Kinh tế xã Dân Tiến;
- Địa chỉ: Trụ sở UBND xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên;

5. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Kinh tế xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc niêm yết, đăng tải, công khai và cung cấp đầy đủ, kịp thời kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng, bảo đảm thống nhất và đúng quy định.

Giao các ông, bà trưởng xóm thông báo rộng rãi nội dung Thông báo này đến Nhân dân trên địa bàn để biết, khai thác và sử dụng thông tin khi có nhu cầu.

UBND xã Dân Tiến thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và Nhân dân trên địa bàn xã biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã;
- Các ông, bà trưởng xóm;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ DÂN TIẾN T. THÁI NGUYÊN

Trần Lê Dũng

Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã Dân Tiến

Tỉnh Thái Nguyên

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất														Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+…+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+…+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		**14.428,16**	**10.681,70**	**9.910,87**		**747,55**	**5,03**		**15,65**			**2,59**				**3.746,46**	**3.590,88**			**155,58**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.863,82**	**10.435,97**	**9.705,26**		**730,71**										**2.427,86**	**2.427,86**			
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**2.133,14**	**2.133,14**	**2.133,14**																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.050,00	1.050,00	1.050,00																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	563,22	563,22	563,22																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	486,78	486,78	486,78																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.083,14	1.083,14	1.083,14																
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**614,94**	**614,94**	**614,94**																
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**10.073,94**	**7.646,08**	**6.915,37**		**730,71**										**2.427,86**	**2.427,86**			
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	730,71	730,71			730,71														
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.343,23	6.915,37	6.915,37												2.427,86	2.427,86			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																			
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**40,02**	**40,02**	**40,02**																
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**																			
6	**Đất làm muối**	**LMU**																			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**1,79**	**1,79**	**1,79**																
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**746,39**	**245,73**	**205,61**		**16,84**	**5,03**		**15,65**			**2,59**				**500,66**	**345,09**			**155,58**
1	**Đất ở**	**OTC**	**205,40**	**205,40**	**205,40**																
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,40	205,40	205,40																
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**1,87**	**1,87**			**1,87**														
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**0,22**	**0,22**			**0,22**														
3.1	Đất quốc phòng	CQP																			
3.2	Đất an ninh	CAN	0,22	0,22			0,22														
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**15,60**	**15,53**			**8,26**	**5,03**					**2,23**				**0,07**	**0,07**			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,30	2,23									2,23				0,07	0,07			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,48			0,48														
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,92	11,92			6,89	5,03													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90	0,90			0,90														
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**15,59**	**15,59**	**0,21**					**15,38**											
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,87	5,87	0,21					5,66											
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,72	9,72						9,72											
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**339,47**	**2,80**			**2,54**			**0,26**							**336,67**	**323,73**			**12,94**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	248,01														248,01	235,22			12,79
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	88,06														88,06	87,91			0,15
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			

Scanned with CamScanner

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất														Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01	0,01			0,01														
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	0,01						0,01											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,25						0,25											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,89	2,53			2,53										0,36	0,36			
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,24														0,24	0,24			
7	Đất tôn giáo	TON																			
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,36	0,36									0,36								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,95	3,95			3,95														
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	163,93														163,93	21,29			142,64
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,08														1,08	1,08			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162,86														162,86	20,22			142,64
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	817,94														817,94	817,94			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,09														1,09	1,09			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	379,06														379,06	379,06			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	437,79														437,79	437,79			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 11 tháng 02 năm 2026
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Ngọc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026
Phòng Kinh tế
(Ký tên, đóng dấu)

Đàm Ngọc Xuyến

Ngày 11 tháng 02 năm 2026
TM. Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Lê Dũng

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 02/TKKK

Đơn vị báo cáo:

Xã Dân Tiến

Tỉnh Thái Nguyên

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất													Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		**41.263**	**39.784**		**72**	**10**		**19**			**52**				**1.258**			**68**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.096**	**36.081**		**3**										**12**			
1	Đất trồng lúa	LUA	17.799	17.799															
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.637	8.637															
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.240	3.240															
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3			3													
6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.432	5.420												12			
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	974	974															
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11	11															
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.153**	**3.703**		**69**	**10**		**19**			**52**				**1.232**			**68**
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.699	3.699															
2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6			6													
4	Đất quốc phòng	CQP																	
5	Đất an ninh	CAN	1			1													
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80			22	10					47				1			
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48									47				1			
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3			3													
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28			18	10												
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1			1													
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17	4					13										
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16	4					12										
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1						1										
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.232			5			6							1.216			5
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	910													906			4
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	309													308			1
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1			1													

Scanned with CamScanner

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2						2										
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4						4										
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5			4										1			
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1													1			
9	Đất tôn giáo	TON																	
10	Đất tín ngưỡng	TIN	5									5							
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	35			35													
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1													1			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	77													14			63
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	CSD	14													14			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4													4			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4													4			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	6													6			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Ngọc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Lê Dũng

Scanned with CamScanner

Biểu 04/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị báo cáo:
Xã Dân Tiến

Tỉnh Thái Nguyên

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích		**14.428,16**	**100,00**	**9.910,87**	**68,69**			**747,55**	**5,18**	**5,03**	**0,04**			**15,65**	**0,11**					**2,59**	**0,02**							**3.590,88**	**24,89**					**155,58**	**1,08**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.863,82**	**89,16**	**9.705,26**	**75,45**			**730,71**	**5,68**																			**2.427,86**	**18,87**						
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**2.133,14**	**14,79**	**2.133,14**	**100,00**																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.050,00	7,28	1.050,00	100,00																														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	563,22	3,90	563,22	100,00																														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	486,78	3,37	486,78	100,00																														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.083,14	7,51	1.083,14	100,00																														
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**614,94**	**4,26**	**614,94**	**100,00**																														
3	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	**10.073,94**	**69,82**	**6.915,37**	**68,65**			**730,71**	**7,25**																			**2.427,86**	**24,10**						
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																																		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	730,71	5,06					730,71	100,00																										
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.343,23	64,76	6.915,37	74,02																							2.427,86	25,99						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																		
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**40,02**	**0,28**	**40,02**	**100,00**																														
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**																																		
6	**Đất làm muối**	**LMU**																																		
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**1,79**	**0,01**	**1,79**	**100,00**																														
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**746,39**	**5,17**	**205,61**	**27,55**			**16,84**	**2,26**	**5,03**	**0,68**			**15,65**	**2,10**					**2,59**	**0,35**							**345,09**	**46,23**					**155,58**	**20,84**
1	**Đất ở**	**OTC**	**205,40**	**1,42**	**205,40**	**100,00**																														
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,40	1,42	205,40	100,00																														
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																																		
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**1,87**	**0,01**					**1,87**	**100,00**																										
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**0,22**	**0,00**					**0,22**	**100,00**																										
3.1	Đất quốc phòng	CQP																																		
3.2	Đất an ninh	CAN	0,22	0,00					0,22	100,00																										
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**15,60**	**0,11**					**8,26**	**52,98**	**5,03**	**32,28**									**2,23**	**14,32**							**0,07**	**0,43**						
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,30	0,02																	2,23	97,09							0,07	2,91						
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,00					0,48	100,00																										
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,92	0,08					6,89	57,77	5,03	42,23																								
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90	0,01					0,90	100,00																										
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																		
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																																		
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**15,59**	**0,11**	**0,21**	**1,34**									**15,38**	**98,66**																				
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																																		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,87	0,04	0,21	3,57									5,66	96,43																				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,72	0,07											9,72	100,00																				
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**339,47**	**2,35**					**2,54**	**0,75**					**0,26**	**0,08**													**323,73**	**95,36**					**12,94**	**3,81**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	248,01	1,72																									235,22	94,84					12,79	5,16
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	88,06	0,61																									87,91	99,84					0,15	0,17
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01	0,00					0,01	100,00																										
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																																		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	0,00											0,01	100,00																				
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,00											0,25	100,00																				
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,89	0,02					2,53	87,45																			0,36	12,55						
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,24	0,00																									0,24	100,00						
7	**Đất tôn giáo**	**TON**																																		
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,36**	**0,00**																	**0,36**	**100,00**														
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**3,95**	**0,03**					**3,95**	**100,00**																										

Scanned with CamScanner

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	163,93	1,14																									21,29	12,99					142,64	87,01
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,08	0,01																									1,08	100,00						
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162,86	1,13																									20,22	12,41					142,64	87,59
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	817,94	5,67																									817,94	100,00						
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																																		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,09	0,01																									1,09	100,00						
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	379,06	2,63																									379,06	100,00						
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	437,79	3,03																									437,79	100,00						
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																		

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Ngọc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký, đóng dấu)

Trần Lê Dũng

Biểu 05/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị hành chính:
Xã Dân Tiến
Tỉnh Thái Nguyên
Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm 2024	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
	Đất trồng lúa	LUA	1.052,10	1.050,00																															2,10																						
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.083,75		1.083,14																														0,61																						
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	615,88			614,94																													0,87																						
	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00				0,00																																																		
	Đất rừng phòng hộ	RPH	730,71					730,71																																																	
	Đất rừng sản xuất	RSX	9.354,60						9.343,23																										12,77																						
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,13							40,02																									0,11																						
	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00								0,00																																													
	Đất làm muối	LMU	0,00									0,00																																												
	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,79										1,79																																											
	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,40											205,40																					0,03																						
	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00												0,00																																									
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,57													1,57																																								
	Đất quốc phòng	CQP	0,00														0,00																																							
	Đất an ninh	CAN	0,22															0,22																																						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,31																2,30																0,01																						
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00																	0,00																																				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48																		0,48																																				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,92																			11,92																																		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90																				0,90																																	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00																					0,00																																
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00																						0,00																															
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00																							0,00																														
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																								0,00																													
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00																									0,00																												
	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00																										0,00																												
	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																											0,00																											
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00																												0,00																										
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00																													0,00																									
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,87																														5,87																							
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,72																															9,72																						
	Đất công trình giao thông	DGT	230,22																																230,22																						
	Đất công trình thủy lợi	DTL	88,46																																0,40	88,06																						
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00																																		0,00																					
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00																																			0,00																				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01																																				0,01																			
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00																																					0,00																		
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01																																						0,01																	
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25																																							0,25															
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,89																																								2,89														
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,34																																									0,34													
	Đất tôn giáo	TON	0,00																																										0,00												
	Đất tín ngưỡng	TIN	0,36																																											0,36											
	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,95																																												3,95										
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,08																																														1,08								
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,66																																0,01															163,66							
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																																																0,00						
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa xác định mục đích sử dụng	CGT	0,00																																																0,00						
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,09																																																	1,09					
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	379,06																																																		379,06				
	Núi đá không có rừng cây	NCS	437,79																																																			437,79			
	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00																																																				0,00		
	Tổng khác																																																								
	Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp		14.428,16	1.050,00	1.083,14	614,94		730,71	9.343,23	40,02			1,79	205,40		1,57		0,22	2,30		0,48	11,92	0,90										5,87	9,72	240,01	88,06			0,01		0,01	0,25	2,89	0,34		0,36	3,95	1,08	163,66	0,00		0,00	1,09	379,06	437,79		

Ngày 11 tháng 02 năm 2026
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Ngọc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026
Xác nhận của cơ quan
(Ký, đóng dấu)

Lê Thị Hoa

Scanned with CamScanner